

Hà Nội, ngày 09 tháng 6 năm 2011

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện một số quy định của Quy chế tài chính phục vụ di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường và các cơ sở phải di dời theo quy hoạch xây dựng đô thị ban hành kèm theo Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế tài chính phục vụ di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường và các cơ sở phải di dời theo quy hoạch xây dựng đô thị;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số quy định của Quy chế tài chính phục vụ di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường và các cơ sở phải di dời theo quy hoạch xây dựng đô thị ban hành kèm theo Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ như sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện một số quy định của Quy chế tài chính phục vụ di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường và các cơ sở phải di dời theo quy hoạch xây dựng đô thị ban hành kèm theo Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi chung là Quy chế 86), gồm:

1. Xử lý đất, tài sản gắn liền với đất tại vị trí sau khi di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường và các cơ sở phải di dời theo quy hoạch xây dựng đô thị (sau đây gọi chung là vị trí cũ);

2. Quản lý, sử dụng nguồn vốn thu được từ vị trí cũ;

3. Ứng trước vốn để thực hiện dự án đầu tư tại vị trí các cơ sở di dời đến (sau đây gọi chung là vị trí mới) và hoàn trả vốn ứng trước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng áp dụng Thông tư này là các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có vốn nhà nước đang quản lý, sử dụng cơ sở nhà, đất gây ô nhiễm môi trường hoặc phải di dời theo quy hoạch xây dựng đô thị thuộc Danh mục phải di dời theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải di dời).

2. Đối với các cơ sở ngoài công lập, tổ chức và doanh nghiệp không có vốn nhà nước thì việc tạo nguồn vốn, quản lý và sử dụng nguồn vốn thu được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Quy chế 86 và quy định của pháp luật có liên quan, không thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư này.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1 Ban chỉ đạo di dời

Điều 3. Thành phần của Ban chỉ đạo di dời

1. Ban chỉ đạo di dời của Bộ, cơ quan trung ương:

Căn cứ số lượng, mức độ phức tạp của việc di dời các cơ sở thuộc phạm vi quản lý thuộc Danh mục các cơ sở phải di dời đã được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định; các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Tập đoàn kinh tế và Tổng công ty nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập (sau đây gọi chung là Bộ, cơ quan trung ương) thành lập Ban chỉ đạo di dời của Bộ, cơ quan trung ương. Thành phần gồm:

- Lãnh đạo Bộ, cơ quan trung ương - Trưởng ban;

- Lãnh đạo đơn vị được giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ di dời các cơ sở thuộc phạm vi quản lý - Phó trưởng ban thường trực;

- Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nơi có vị trí cũ) - Phó trưởng ban;
- Đại diện các Bộ: Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nơi có vị trí mới); cơ quan khác có liên quan - Thành viên.

2. Ban chỉ đạo di dời của địa phương:

a) Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh thành lập Ban chỉ đạo di dời của địa phương. Thành phần gồm:

- Lãnh đạo Ủy ban nhân dân thành phố - Trưởng ban;
- Lãnh đạo Sở Tài chính - Phó trưởng ban;
- Đại diện các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Quy hoạch và Kiến trúc; các Bộ: Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư; cơ quan khác có liên quan - Thành viên.

b) Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác thì tùy tình hình thực tế, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thành lập Ban chỉ đạo di dời của địa phương với thành phần quy định tại điểm a khoản này nhưng không nhất thiết phải có đầy đủ các Bộ.

Điều 4. Nhiệm vụ của Ban chỉ đạo di dời

1. Ban chỉ đạo di dời của Bộ, cơ quan trung ương:

a) Hướng dẫn, đôn đốc các cơ quan, tổ chức, đơn vị và doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc phạm vi quản lý có cơ sở phải di dời tại Danh mục đã được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định lập phương án di dời.

Doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc phạm vi quản lý của trung ương gồm: doanh nghiệp 100% vốn nhà nước của Bộ, cơ quan trung ương; công ty cổ phần được hình thành từ doanh nghiệp 100% vốn nhà nước của Bộ, cơ quan trung ương; công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên, công ty cổ phần được Bộ, cơ quan trung ương cho phép góp vốn theo quy định.

Nội dung chủ yếu của phương án di dời gồm:

- Phương án xử lý tại vị trí cũ, gồm: hình thức xử lý đất, tài sản gắn liền với đất; thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh; số lượng lao động ngừng việc, nghỉ việc và các nội dung khác có liên quan;

- Phương án di dời đến vị trí mới, gồm: địa điểm; quy mô dự án đầu tư tại vị trí mới; phương án tài chính để thực hiện di dời; tiến độ thực hiện dự án và các nội dung khác có liên quan.

b) Tổng hợp, xem xét phương án di dời nêu tại điểm a khoản này, trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định;

c) Giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Quy chế 86 và Thông tư này;

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Bộ, cơ quan trung ương giao theo quy định của pháp luật.

2. Ban chỉ đạo di dời của địa phương:

a) Hướng dẫn, đôn đốc các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc phạm vi quản lý có cơ sở phải di dời tại Danh mục đã được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định lập phương án di dời.

Doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương gồm: doanh nghiệp 100% vốn nhà nước của các cơ quan địa phương; công ty cổ phần được hình thành từ doanh nghiệp 100% vốn nhà nước của các cơ quan địa phương; công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên, công ty cổ phần được địa phương cho phép góp vốn theo quy định.

Nội dung chủ yếu của phương án di dời gồm:

- Phương án xử lý tại vị trí cũ, gồm: hình thức xử lý đất, tài sản gắn liền với đất; thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh; số lượng lao động ngừng việc, nghỉ việc và các nội dung khác có liên quan;

- Phương án di dời đến vị trí mới, gồm: địa điểm; quy mô dự án đầu tư tại vị trí mới; phương án tài chính để thực hiện di dời; tiến độ thực hiện dự án và các nội dung khác có liên quan.

b) Tổng hợp, xem xét phương án di dời nêu tại điểm a khoản này, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định;

c) Thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Thông tư này;

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Tổ giúp việc ban chỉ đạo di dời

Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Tổ chuyên viên giúp việc ban chỉ đạo di dời để giúp Ban chỉ đạo di dời thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 4 Thông tư này.

Điều 6. Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo di dời và Tổ giúp việc ban chỉ đạo di dời

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí nguồn kinh phí phục vụ hoạt động của

Ban chỉ đạo di dời và Tổ giúp việc ban chỉ đạo di dời từ dự toán ngân sách được giao hàng năm theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập bố trí nguồn kinh phí phục vụ hoạt động của Ban chỉ đạo di dời và Tổ giúp việc ban chỉ đạo di dời từ các nguồn hợp pháp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

2. Việc quản lý, sử dụng kinh phí phục vụ hoạt động của Ban chỉ đạo di dời và Tổ giúp việc ban chỉ đạo di dời thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 7. Trường hợp không thành lập Ban chỉ đạo di dời

Trường hợp các Bộ, cơ quan trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương không thành lập Ban chỉ đạo di dời thì Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cho các cơ quan chức năng thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều 4 Thông tư này.

Mục 2

Xử lý đất, tài sản gắn liền với đất tại vị trí cũ

Điều 8. Báo cáo kê khai, kiểm tra, lập phương án xử lý đất, tài sản gắn liền với đất tại vị trí cũ

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải di dời thực hiện:

a) Kê khai hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại vị trí cũ và đề xuất phương án xử lý theo Mẫu số 01/KKDD ban hành kèm theo Thông tư này đối với từng cơ sở phải di dời; đề xuất phương án xử lý phù hợp với hình thức xử lý đất tại vị trí cũ quy định tại Điều 5 Quy chế 86; lập hồ sơ về đất, tài sản gắn liền với đất tại vị trí cũ gồm:

- Báo cáo kê khai hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại vị trí cũ và đề xuất phương án xử lý (bản chính);

- Các giấy tờ có liên quan đến đất, tài sản gắn liền với đất tại vị trí cũ (bản photocopy);

- Ý kiến của các cơ quan chức năng của địa phương về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại vị trí cũ (bản photocopy).

b) Gửi hồ sơ quy định tại điểm a khoản này đến cơ quan chủ quản; cụ thể như sau:

- Bộ, cơ quan trung ương (đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị phải di dời thuộc trung ương quản lý);

- Sở, ban, ngành cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị phải di dời thuộc địa phương quản lý);

- Đại diện chủ sở hữu hoặc Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị (đối với doanh nghiệp phải di dời).

2. Cơ quan chủ quản quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thực hiện:

a) Phối hợp với Ban chỉ đạo di dời của địa phương hoặc Sở Tài chính (đối với địa phương không có Ban chỉ đạo) thực hiện kiểm tra, lập biên bản kiểm tra hiện trạng đất, tài sản gắn liền với đất tại vị trí cũ theo Mẫu số 02/BBDD ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Có văn bản giải trình về phương án xử lý đất, tài sản gắn liền với đất tại vị trí cũ, kèm biên bản kiểm tra hiện trạng và hồ sơ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này gửi Ban chỉ đạo di dời của địa phương hoặc Sở Tài chính;

3. Ban chỉ đạo di dời của địa phương hoặc Sở Tài chính thực hiện:

a) Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có ý kiến bằng văn bản về phương án xử lý đất, tài sản gắn liền với đất tại vị trí cũ (đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải di dời thuộc trung ương quản lý) gửi Bộ, cơ quan trung ương, đại diện chủ sở hữu, Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị (sau đây gọi chung là cơ quan chủ quản trung ương);

b) Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phương án xử lý đất, tài sản gắn liền với đất tại vị trí cũ (đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải di dời thuộc địa phương quản lý).

4. Trên cơ sở ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chủ quản trung ương hoàn thiện phương án xử lý đất, tài sản gắn liền với đất tại vị trí cũ gửi Bộ Tài chính kèm theo hồ sơ có liên quan.

Trường hợp cơ quan chủ quản trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thống nhất phương án xử lý đất, tài sản gắn liền với đất tại vị trí cũ thì Bộ Tài chính quyết định phương án xử lý theo thẩm quyền hoặc có ý kiến đề cơ quan có thẩm quyền quy định tại các Điều 6, 7 và 8 Quy chế 86 và hướng dẫn tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này quyết định phương án xử lý.

Trường hợp cơ quan chủ quản trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có ý kiến khác nhau về phương án xử lý đất, tài sản gắn liền với đất tại vị trí cũ thì cơ quan chủ quản trung ương trình Thủ tướng Chính phủ quyết định phương án xử lý (kèm theo ý kiến của Bộ Tài chính).

5. Thẩm quyền quyết định việc xử lý đất, tài sản gắn liền với đất tại vị trí cũ quy định tại các Điều 6, 7 và 8 Quy chế 86 và hướng dẫn tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này.

Điều 9. Quyết định xử lý đất, tài sản gắn liền với đất tại vị trí cũ

1. Thẩm quyền quyết định xử lý đất, tài sản gắn liền với đất tại vị trí cũ:

a) Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định bán tài sản gắn liền với đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại vị trí cũ của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải di dời thuộc trung ương quản lý;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định bán tài sản gắn liền với đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại vị trí cũ của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải di dời thuộc địa phương quản lý.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi đất tại vị trí cũ của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải di dời trong trường hợp đất tại vị trí cũ nằm trong quy hoạch sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển mục đích sử dụng đất tại vị trí cũ đối với các doanh nghiệp phải di dời theo quy định của pháp luật về đất đai; riêng đối với doanh nghiệp phải di dời thuộc trung ương quản lý phải có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Tài chính.

2. Cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này ban hành quyết định xử lý đất, tài sản gắn liền với đất tại vị trí cũ. Nội dung chủ yếu gồm:

a) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải di dời có đất, tài sản gắn liền với đất tại vị trí cũ phải xử lý;

b) Hình thức xử lý (bán tài sản gắn liền với đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất; Nhà nước thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất; giữ lại một phần diện tích đất để tiếp tục sử dụng);

c) Vị trí, diện tích, giá trị theo sổ kế toán của đất, tài sản gắn liền với đất phải xử lý;

d) Thời hạn thực hiện;

đ) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

3. Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập phải di dời được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép giữ lại tiếp tục sử dụng một phần cơ sở nhà, đất tại vị trí cũ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Quy chế 86 mà có nhu cầu thực hiện liên doanh, liên kết để khai thác phần cơ sở nhà, đất được giữ lại tiếp tục sử dụng thì

việc liên doanh, liên kết được thực hiện theo quy định tại pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

Điều 10. Bán tài sản gắn liền với đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại vị trí cũ

1. Xác định giá bán tài sản gắn liền với đất, giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại vị trí cũ.

1.1. Giá khởi điểm để bán đấu giá tài sản gắn liền với đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại vị trí cũ được xác định như sau:

a) Giá bán tài sản gắn liền với đất phải bảo đảm phù hợp với giá trị thực tế còn lại theo kết quả đánh giá lại, không thấp hơn giá xây dựng tài sản mới cùng loại do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành nhân với tỷ lệ chất lượng còn lại tại thời điểm xác định giá bán tài sản gắn liền với đất. Giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác định sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường tại thời điểm chuyển nhượng theo mục đích sử dụng mới của khu đất, không thấp hơn giá đất cùng loại do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định và công bố vào ngày 01 tháng 01 hàng năm.

b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định bán tài sản gắn liền với đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại vị trí cũ; cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải di dời thuê tổ chức có đủ điều kiện hoạt động thẩm định giá xác định giá bán tài sản gắn liền với đất, giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất; gửi kết quả về Sở Tài chính (nơi có cơ sở nhà, đất) để thẩm định. Tài liệu gửi Sở Tài chính gồm 01 bản chính chứng thư thẩm định giá và 01 bộ hồ sơ photocopy các giấy tờ có liên quan đến đất, tài sản gắn liền với đất tại vị trí cũ, ý kiến của các cơ quan chức năng của địa phương về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại vị trí cũ.

Trường hợp không thuê được tổ chức có đủ điều kiện hoạt động thẩm định giá thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải di dời có văn bản kèm 01 bộ hồ sơ theo quy định trên, gửi Sở Tài chính đề nghị xác định giá bán tài sản gắn liền với đất, giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại vị trí cũ.

c) Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tài chính thành lập Hội đồng thẩm định giá để thực hiện thẩm định giá ghi trong chứng thư thẩm định giá hoặc xác định giá bán tài sản gắn liền với đất, giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại vị trí cũ theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải di dời. Thành phần Hội đồng thẩm định giá gồm:

- Lãnh đạo Sở Tài chính - Chủ tịch Hội đồng;

- Đại diện các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Quy hoạch và Kiến trúc (nếu có);

- Đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải di dời;

- Đại diện cơ quan khác có liên quan.

d) Căn cứ giá bán tài sản gắn liền với đất, giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại vị trí cũ đã được Hội đồng thẩm định giá thẩm định hoặc xác định; Sở Tài chính thực hiện:

- Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giá bán tài sản gắn liền với đất, giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại vị trí cũ của cơ quan, tổ chức, đơn vị và doanh nghiệp 100% vốn nhà nước;

- Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại vị trí cũ của các doanh nghiệp không phải 100% vốn nhà nước; đồng thời thông báo giá bán tài sản gắn liền với đất tại vị trí cũ để doanh nghiệp không phải 100% vốn nhà nước quyết định.

1.2. Việc xác định giá bán tài sản gắn liền với đất, giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với trường hợp được cấp có thẩm quyền cho phép bán chỉ định thực hiện theo quy định tại điểm 1.1 khoản này.

2. Bán tài sản gắn liền với đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại vị trí cũ:

2.1. Bán tài sản gắn liền với đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại vị trí cũ bằng hình thức đấu giá:

a) Căn cứ quyết định phê duyệt giá khởi điểm bán đấu giá tài sản gắn liền với đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại vị trí cũ được cấp có thẩm quyền quy định tại điểm 1.1 khoản 1 Điều này quyết định; cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải di dời ký hợp đồng thuê tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp thực hiện bán đấu giá đối với trường hợp giá khởi điểm của tài sản bán đấu giá dưới 1.000 (một ngàn) tỷ đồng.

Trường hợp không thuê được tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp hoặc giá khởi điểm của tài sản bán đấu giá từ 1.000 (một ngàn) tỷ đồng trở lên thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải di dời có văn bản đề nghị Bộ Tài chính (đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải di dời thuộc trung ương quản lý) hoặc Sở Tài chính (đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải di dời thuộc địa phương quản lý) thành lập Hội đồng bán đấu giá tài sản. Thành phần Hội đồng gồm:

- Đại diện cơ quan quyết định thành lập Hội đồng - Chủ tịch Hội đồng;

- Đại diện cơ quan tư pháp, chuyên môn kỹ thuật (nếu cần);
- Đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải di dời;
- Đại diện cơ quan khác có liên quan.

Hội đồng bán đấu giá tài sản không nhất thiết phải có đấu giá viên.

b) Trình tự, thủ tục bán đấu giá tài sản gắn liền với đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại vị trí cũ thực hiện theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản.

2.2. Bán tài sản gắn liền với đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại vị trí cũ bằng hình thức chỉ định:

Căn cứ quyết định phê duyệt giá bán tài sản gắn liền với đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất được cấp có thẩm quyền quy định tại điểm 1.2 khoản 1 Điều này quyết định; cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải di dời ký Hợp đồng bán tài sản gắn liền với đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất với tổ chức, cá nhân được mua chỉ định theo quy định của pháp luật.

3. Căn cứ điều khoản thanh toán tại Hợp đồng bán tài sản gắn liền với đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất; cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải di dời có trách nhiệm đôn đốc người mua thanh toán đúng thời hạn quy định tại Hợp đồng và nộp tiền vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc nhà nước cấp tỉnh (nơi có cơ sở nhà, đất) theo quy định tại khoản 7 Điều 6 Quy chế 86.

Điều 11. Bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất tại vị trí cũ để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng

1. Quy trình thực hiện bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất tại vị trí cũ để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng thực hiện theo quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

2. Căn cứ phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với vị trí cũ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; Tổ chức được giao thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư có trách nhiệm chuyển tiền vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc nhà nước cấp tỉnh (nơi có cơ sở nhà, đất) theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Quy chế 86.

Điều 12. Chuyển mục đích sử dụng đất tại vị trí cũ

1. Xác định giá đất tính thu tiền sử dụng đất hoặc tính thu tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê.

a) Giá đất tính thu tiền sử dụng đất hoặc tính thu tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê phải đảm bảo sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường tại thời điểm chuyển mục đích sử dụng đất.

b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất tại vị trí cũ; doanh nghiệp được phép chuyển mục đích sử dụng đất thuê tổ chức có đủ điều kiện hoạt động thẩm định giá để xác định giá đất tính thu tiền sử dụng đất hoặc thu tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê tại vị trí cũ; gửi kết quả về Sở Tài chính (nơi có cơ sở nhà, đất) để thẩm định. Tài liệu gửi Sở Tài chính gồm 01 bản chính chứng thư thẩm định giá và 01 bộ hồ sơ photocopy các giấy tờ có liên quan đến việc chuyển mục đích sử dụng đất tại vị trí cũ, ý kiến của các cơ quan chức năng của địa phương về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại vị trí cũ.

Trường hợp không thuê được tổ chức có đủ điều kiện hoạt động thẩm định giá thì doanh nghiệp được phép chuyển mục đích sử dụng đất có văn bản kèm 01 bộ hồ sơ theo quy định trên, gửi Sở Tài chính đề nghị xác định giá đất tính thu tiền sử dụng đất hoặc thu tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê tại vị trí cũ.

c) Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tài chính thành lập Hội đồng thẩm định giá để thực hiện thẩm định giá ghi trong chứng thư thẩm định giá hoặc xác định giá đất tính thu tiền sử dụng đất hoặc thu tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê theo đề nghị của doanh nghiệp được phép chuyển mục đích sử dụng đất tại vị trí cũ. Thành phần Hội đồng thẩm định giá gồm:

- Lãnh đạo Sở Tài chính - Chủ tịch Hội đồng;
- Đại diện các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Quy hoạch và Kiến trúc (nếu có);
- Đại diện doanh nghiệp được phép chuyển mục đích sử dụng đất;
- Đại diện cơ quan khác có liên quan.

d) Căn cứ giá đất tính thu tiền sử dụng đất hoặc thu tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê tại vị trí cũ đã được Hội đồng thẩm định giá thẩm định hoặc xác định; Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giá đất tính thu tiền sử dụng đất hoặc thu tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê; doanh nghiệp được phép chuyển mục đích sử dụng đất tại vị trí cũ có trách nhiệm nộp toàn bộ số tiền phải nộp do chuyển mục đích sử dụng

đất vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc nhà nước cấp tỉnh (nơi có cơ sở nhà, đất) theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Quy chế 86.

Mục 3

Quản lý, sử dụng nguồn vốn thu được từ vị trí cũ

Điều 13. Quản lý tài khoản tạm giữ

1. Bộ, cơ quan trung ương mở tài khoản tạm giữ của Bộ, cơ quan trung ương tại Kho bạc nhà nước cấp tỉnh (nơi có cơ sở nhà, đất) để tổ chức theo dõi, quản lý số tiền thu được từ vị trí cũ đối với từng cơ quan, tổ chức, đơn vị phải di dời thuộc trung ương quản lý.

2. Bộ Tài chính mở tài khoản tạm giữ của Bộ Tài chính tại Kho bạc nhà nước cấp tỉnh (nơi có cơ sở nhà, đất) để tổ chức theo dõi, quản lý số tiền thu được từ vị trí cũ đối với từng doanh nghiệp phải di dời thuộc trung ương quản lý.

3. Sở Tài chính mở tài khoản tạm giữ của Sở Tài chính tại Kho bạc nhà nước cấp tỉnh (nơi có cơ sở nhà, đất) để tổ chức theo dõi, quản lý số tiền thu được từ vị trí cũ đối với từng cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải di dời thuộc địa phương quản lý.

Điều 14. Chi trả các chi phí có liên quan

1. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 10, khoản 1 Điều 12 Quy chế 86; cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải di dời lập dự toán các khoản chi phí có liên quan, kèm theo các hồ sơ, chứng từ, gửi Sở Tài chính (nơi có cơ sở nhà, đất).

Riêng chi phí hỗ trợ di dời các hộ dân đang ở tại vị trí cũ (nếu có) thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải di dời đề nghị Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cấp huyện hoặc Tổ chức phát triển quỹ đất lập, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt, gửi Sở Tài chính.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xác định các khoản chi phí do cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải di dời đề nghị; tổng hợp chung các khoản chi trả (kể cả chi phí hỗ trợ di dời các hộ dân đang ở tại vị trí cũ (nếu có) theo phương án đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt) từ số tiền thu được tại vị trí cũ;

b) Thực hiện chi trả các khoản chi phí cho các đối tượng liên quan đối với cơ sở nhà, đất do cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải di dời thuộc địa phương quản lý;

c) Có văn bản đề nghị chủ tài khoản chuyển tiền chi trả các khoản chi phí cho các đối tượng liên quan đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải di dời thuộc trung ương quản lý.

Điều 15. Hỗ trợ ngừng việc, nghỉ việc

1. Thẩm quyền quyết định hỗ trợ ngừng việc, nghỉ việc:

a) Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định:

- Hỗ trợ nghỉ việc cho người lao động tại cơ quan, tổ chức, đơn vị phải di dời thuộc trung ương quản lý;

- Hỗ trợ ngừng việc, nghỉ việc cho người lao động tại doanh nghiệp phải di dời thuộc trung ương quản lý.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định:

- Hỗ trợ nghỉ việc cho người lao động tại cơ quan, tổ chức, đơn vị phải di dời thuộc địa phương quản lý;

- Hỗ trợ ngừng việc, nghỉ việc cho người lao động tại doanh nghiệp phải di dời thuộc địa phương quản lý.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải di dời lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ ngừng việc, nghỉ việc gửi cơ quan chủ quản quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Thông tư này. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ ngừng việc, nghỉ việc; trong đó nêu rõ căn cứ xác định và số kinh phí đề nghị hỗ trợ ngừng việc, nghỉ việc;

b) Danh sách lao động thường xuyên tại thời điểm cấp có thẩm quyền quyết định xử lý đất, tài sản gắn liền với đất tại vị trí cũ (bản chính);

c) Quyết định phê duyệt phương án xử lý đất, tài sản gắn liền với đất tại vị trí cũ của cấp có thẩm quyền (bản photocopy);

d) Quyết định phê duyệt dự án đầu tư tại vị trí mới của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật (bản photocopy);

đ) Quyết định tiếp nhận, Hợp đồng lao động của người lao động đề nghị hỗ trợ ngừng việc, nghỉ việc; hồ sơ chi trả lương, đóng bảo hiểm xã hội (bản photocopy);

e) Xác nhận của chủ tài khoản và Kho bạc nhà nước về số tiền thu được từ vị trí cũ tại thời điểm đề nghị hỗ trợ ngừng việc, nghỉ việc (bản chính);

g) Các giấy tờ có liên quan khác (bản photocopy).

3. Mức hỗ trợ ngừng việc, nghỉ việc được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 11 và điểm a, điểm b khoản 1 Điều 13 Quy chế 86.

Trong đó:

- Thời gian làm việc của người lao động tại doanh nghiệp phải di dời để được tính hỗ trợ ngừng việc là tổng thời gian làm việc (cộng dồn) kể từ ngày có quyết định tuyển dụng hoặc ngày bắt đầu làm việc theo Hợp đồng lao động tại vị trí cũ đến thời điểm cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý đất, tài sản gắn liền với đất tại vị trí cũ.

- Thời gian làm việc của người lao động tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải di dời để được tính hỗ trợ nghỉ việc là tổng thời gian làm việc (cộng dồn) kể từ ngày có quyết định tuyển dụng hoặc ngày bắt đầu làm việc theo Hợp đồng lao động tại vị trí cũ đến khi có quyết định nghỉ việc của cơ quan có thẩm quyền.

- Tiền lương theo thang bảng lương thực tế tại thời điểm ngừng việc, nghỉ việc là mức lương tính theo thang bảng lương của Nhà nước.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; cơ quan chủ quản xác định khoản hỗ trợ ngừng việc, nghỉ việc theo quy định; có văn bản kèm toàn bộ hồ sơ gửi Bộ Tài chính (đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải di dời thuộc trung ương quản lý) để xem xét, quyết định; gửi Sở Tài chính (đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải di dời thuộc địa phương quản lý) để xem xét, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

5. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này ban hành quyết định phê duyệt hỗ trợ ngừng việc, nghỉ việc cho người lao động tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải di dời.

7. Căn cứ quyết định phê duyệt hỗ trợ ngừng việc, nghỉ việc của cấp có thẩm quyền; chủ tài khoản tạm giữ tại Kho bạc nhà nước cấp tỉnh (nơi có cơ sở nhà, đất) chuyển tiền cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải di dời để thực hiện chi trả cho các đối tượng được hưởng theo đúng quy định tại Điều 14 Quy chế 86 và quy định của pháp luật có liên quan.

Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải di dời chịu trách nhiệm chi trả đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng khoản hỗ trợ ngừng việc, nghỉ việc.

Điều 16. Hỗ trợ ngừng sản xuất, kinh doanh

1. Thẩm quyền quyết định hỗ trợ ngừng sản xuất, kinh doanh:

a) Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định hỗ trợ ngừng sản xuất, kinh doanh cho doanh nghiệp phải di dời thuộc trung ương quản lý;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hỗ trợ ngừng sản xuất, kinh doanh cho doanh nghiệp phải di dời thuộc địa phương quản lý.

2. Doanh nghiệp phải di dời lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ ngừng sản xuất, kinh doanh gửi cơ quan chủ quản quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Thông tư này. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ ngừng sản xuất, kinh doanh;

b) Báo cáo quyết toán thuế được cơ quan thuế xác nhận, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của 3 năm trước liền kề năm cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý đất, tài sản gắn liền với đất tại vị trí cũ (bản photocopy);

c) Quyết định phê duyệt phương án xử lý đất, tài sản gắn liền với đất tại vị trí cũ của cấp có thẩm quyền (bản photocopy);

d) Quyết định phê duyệt dự án đầu tư tại vị trí mới của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật (bản photocopy);

đ) Xác nhận của chủ tài khoản và Kho bạc nhà nước về số tiền thu được từ vị trí cũ tại thời điểm đề nghị hỗ trợ ngừng sản xuất, kinh doanh (bản chính);

e) Các giấy tờ có liên quan khác (bản photocopy).

3. Mức hỗ trợ ngừng sản xuất, kinh doanh thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 13 Quy chế 86.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; cơ quan chủ quản xác định khoản hỗ trợ ngừng sản xuất, kinh doanh theo quy định; có văn bản kèm toàn bộ hồ sơ gửi Bộ Tài chính (đối với doanh nghiệp phải di dời thuộc trung ương quản lý) để xem xét, quyết định; gửi Sở Tài chính (đối với doanh nghiệp phải di dời thuộc địa phương quản lý) để xem xét, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

5. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này ban hành quyết định phê duyệt hỗ trợ ngừng sản xuất, kinh doanh cho doanh nghiệp phải di dời.

6. Căn cứ quyết định phê duyệt hồ trợ ngừng sản xuất, kinh doanh của cấp có thẩm quyền; chủ tài khoản tạm giữ tại Kho bạc nhà nước cấp tỉnh (nơi có cơ sở nhà, đất) thực hiện chi trả cho doanh nghiệp phải di dời khoản hồ trợ này theo quy định tại Điều 14 Quy chế 86 và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 17. Hồ trợ đào tạo nghề

1. Thẩm quyền quyết định hồ trợ đào tạo nghề:

a) Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định hồ trợ đào tạo nghề cho doanh nghiệp phải di dời thuộc trung ương quản lý;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hồ trợ đào tạo nghề cho doanh nghiệp phải di dời thuộc địa phương quản lý.

2. Doanh nghiệp phải di dời lập hồ sơ đề nghị hồ trợ đào tạo nghề gửi cơ quan chủ quản quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Thông tư này. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị hồ trợ đào tạo nghề;

b) Quyết định phê duyệt phương án xử lý đất, tài sản gắn liền với đất tại vị trí cũ của cấp có thẩm quyền (bản photocopy);

c) Quyết định phê duyệt dự án đầu tư tại vị trí mới của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật (bản photocopy);

d) Danh sách lao động tuyển mới (bản chính);

đ) Quyết định tiếp nhận, Hợp đồng lao động của người lao động tuyển mới (bản photocopy);

e) Xác nhận của chủ tài khoản và Kho bạc nhà nước về số tiền thu được từ vị trí cũ tại thời điểm đề nghị hồ trợ đào tạo nghề (bản chính);

g) Các giấy tờ có liên quan khác (bản photocopy).

3. Mức hồ trợ đào tạo nghề thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 13 Quy chế 86.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; cơ quan chủ quản xác định khoản hồ trợ đào tạo nghề theo quy định; có văn bản kèm toàn bộ hồ sơ gửi Bộ Tài chính (đối với doanh nghiệp phải di dời thuộc trung ương quản lý) để xem xét, quyết định; gửi Sở Tài chính (đối với doanh nghiệp phải di dời thuộc địa phương quản lý) để xem xét, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

5. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này ban hành quyết định phê duyệt hồ trợ đào tạo nghề cho doanh nghiệp phải di dời.

6. Căn cứ quyết định phê duyệt hỗ trợ đào tạo nghề của cấp có thẩm quyền; chủ tài khoản tạm giữ tại Kho bạc nhà nước cấp tỉnh (nơi có cơ sở nhà, đất) thực hiện chi trả cho doanh nghiệp phải di dời khoản hỗ trợ này theo đúng quy định tại Điều 14 Quy chế 86 và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 18. Hỗ trợ lãi suất

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hỗ trợ lãi suất để thực hiện dự án đầu tư tại vị trí mới đối với doanh nghiệp phải di dời thuộc trung ương và địa phương quản lý.

2. Doanh nghiệp phải di dời lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất gửi cơ quan chủ quản quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Thông tư này. Hồ sơ gồm:

- a) Văn bản đề nghị hỗ trợ lãi suất;
- b) Quyết định phê duyệt phương án xử lý đất, tài sản gắn liền với đất tại vị trí cũ của cấp có thẩm quyền (bản photocopy);
- c) Quyết định phê duyệt dự án đầu tư tại vị trí mới của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật (bản photocopy);
- d) Hợp đồng vay vốn của tổ chức tín dụng (bản photocopy);
- đ) Bảng tính toán lãi suất đối với khoản vay để thực hiện dự án đầu tư tại vị trí mới đề nghị được hỗ trợ (bản chính);
- e) Bảng kê trả lãi vay có xác nhận của tổ chức tín dụng (bản chính);
- g) Xác nhận của chủ tài khoản và Kho bạc nhà nước về số tiền thu được từ vị trí cũ tại thời điểm đề nghị hỗ trợ lãi suất (bản chính);
- h) Các giấy tờ có liên quan khác (bản photocopy).

3. Đối tượng và điều kiện được hỗ trợ lãi suất:

a) Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước trong thời gian chưa được nhận khoản hỗ trợ để thực hiện dự án đầu tư tại vị trí mới mà phải vay của các tổ chức tín dụng để thực hiện dự án đầu tư tại vị trí mới theo quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền;

b) Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên không được cấp có thẩm quyền quy định tại điểm c khoản 2 Điều 13 Quy chế 86 quyết định đầu tư vốn của ngân sách nhà nước vào doanh nghiệp hoặc Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông không đề nghị nhận vốn từ ngân sách nhà nước để thực hiện dự án đầu tư tại vị trí mới.

4. Mức hỗ trợ lãi suất:

Mức hỗ trợ lãi suất đối với khoản vay để thực hiện dự án đầu tư tại vị trí mới	=	Lãi suất hỗ trợ	x	Tổng số tiền vay để thực hiện dự án đầu tư tại vị trí mới theo Hợp đồng tín dụng	x	Thời gian hỗ trợ lãi suất
---	---	--------------------	---	---	---	------------------------------------

Trong đó:

- Lãi suất hỗ trợ là lãi suất thực tế theo Hợp đồng tín dụng, tối đa không quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

- Tổng số tiền vay để thực hiện dự án đầu tư tại vị trí mới theo Hợp đồng tín dụng là các khoản tiền vay đã thanh toán xong cho từng hạng mục công trình đã hoàn thành.

- Thời gian hỗ trợ lãi suất là tổng thời gian tính lãi suất của các khoản tiền vay đã thanh toán xong đối với từng hạng mục công trình thực tế đã hoàn thành.

+ Thời gian hỗ trợ lãi suất đối với doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tối đa là 12 tháng;

+ Thời gian hỗ trợ lãi suất đối với công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên tối đa là 24 tháng.

5. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; cơ quan chủ quản xác định khoản hỗ trợ lãi suất theo quy định; có văn bản kèm toàn bộ hồ sơ gửi Sở Tài chính để xem xét, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

6. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này ban hành quyết định phê duyệt hỗ trợ lãi suất cho doanh nghiệp phải di dời.

7. Căn cứ quyết định phê duyệt hỗ trợ lãi suất của cấp có thẩm quyền; chủ tài khoản tạm giữ tại Kho bạc nhà nước cấp tỉnh (nơi có cơ sở nhà, đất) thực hiện chi trả khoản hỗ trợ này cho doanh nghiệp phải di dời theo đúng quy định tại Điều 14 Quy chế 86 và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 19. Hỗ trợ để thực hiện dự án đầu tư tại vị trí mới

1. Thẩm quyền quyết định hỗ trợ để thực hiện dự án đầu tư tại vị trí mới:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định hỗ trợ để thực hiện dự án đầu tư tại vị trí mới đối với dự án có tổng mức đầu tư từ 100 tỷ đồng trở lên của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên;

b) Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định hỗ trợ để thực hiện dự án đầu tư tại vị trí mới đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp 100% vốn nhà nước

phải di dời thuộc trung ương quản lý và dự án có tổng mức đầu tư dưới 100 tỷ đồng của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên thuộc trung ương quản lý;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hỗ trợ để thực hiện dự án đầu tư tại vị trí mới đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải di dời thuộc địa phương quản lý và dự án có tổng mức đầu tư dưới 100 tỷ đồng của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên thuộc địa phương quản lý.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải di dời lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ để thực hiện dự án đầu tư tại vị trí mới gửi cơ quan chủ quản quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Thông tư này. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ để thực hiện dự án đầu tư tại vị trí mới;

b) Quyết định phê duyệt phương án xử lý đất, tài sản gắn liền với đất tại vị trí cũ của cấp có thẩm quyền (bản photocopy);

c) Quyết định phê duyệt dự án đầu tư tại vị trí mới của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật (bản chính);

d) Nghị quyết của Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông về việc tiếp nhận vốn từ ngân sách nhà nước vào doanh nghiệp (bản chính);

đ) Xác nhận của chủ tài khoản và Kho bạc nhà nước về số tiền thu được từ vị trí cũ tại thời điểm đề nghị hỗ trợ để thực hiện dự án đầu tư tại vị trí mới (bản chính);

e) Các giấy tờ có liên quan (bản photocopy).

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; cơ quan chủ quản xác định khoản hỗ trợ để thực hiện dự án đầu tư tại vị trí mới theo quy định; có văn bản kèm toàn bộ hồ sơ gửi Bộ Tài chính (đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải di dời thuộc trung ương quản lý) để xem xét, quyết định; gửi Sở Tài chính (đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải di dời thuộc địa phương quản lý) để xem xét, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đề nghị hỗ trợ của cơ quan chủ quản trung ương (đối với doanh nghiệp phải di dời thuộc trung ương quản lý), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với doanh nghiệp phải di dời thuộc địa phương quản lý); Bộ Tài chính xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định hỗ trợ dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

5. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này ban hành quyết định phê duyệt hỗ trợ để thực hiện dự án đầu tư tại vị trí mới.

6. Căn cứ quyết định phê duyệt hỗ trợ để thực hiện dự án đầu tư tại vị trí mới của cấp có thẩm quyền; chủ tài khoản tạm giữ tại Kho bạc nhà nước cấp tỉnh (nơi có cơ sở nhà, đất) thực hiện chi trả khoản hỗ trợ này cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải di dời theo quy định tại Điều 14 Quy chế 86 và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 20. Mức hỗ trợ tối đa

1. Tổng số tiền hỗ trợ cho cơ quan, tổ chức, đơn vị phải di dời quy định tại Điều 15 và Điều 19 Thông tư này không quá 100% nguồn vốn thu được tại vị trí cũ (sau khi trừ đi các khoản chi phí có liên quan quy định tại khoản 1 Điều 10 Quy chế 86 và hướng dẫn tại Điều 14 Thông tư này).

2. Tổng số tiền hỗ trợ cho doanh nghiệp phải di dời quy định tại các Điều 15, 16, 17, 18 và 19 Thông tư này không quá 70% nguồn vốn thu được từ đất tại vị trí cũ (sau khi trừ đi các khoản chi phí quy định tại khoản 1 Điều 12 Quy chế 86 và hướng dẫn tại Điều 14 Thông tư này).

Riêng đối với các dự án đầu tư tại vị trí mới thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật thì tổng số tiền hỗ trợ cho doanh nghiệp phải di dời quy định tại các Điều 15, 16, 17, 18 và 19 Thông tư này không quá 100% nguồn vốn thu được từ đất tại vị trí cũ (sau khi trừ các khoản chi phí quy định tại khoản 1 Điều 12 Quy chế 86 và hướng dẫn tại Điều 14 Thông tư này).

Mục 4

Ứng trước vốn và hoàn trả vốn ứng trước

Điều 21. Điều kiện được xem xét ứng trước vốn

Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải di dời được xem xét ứng trước vốn để thực hiện dự án đầu tư tại vị trí mới khi có đủ các điều kiện sau:

1. Có quyết định của cấp có thẩm quyền về xử lý đất, tài sản gắn liền với đất tại vị trí cũ;

2. Có quyết định của cấp có thẩm quyền về việc phê duyệt dự án đầu tư tại vị trí mới theo quy định của pháp luật; trong đó có nội dung quy định nguồn vốn thực hiện dự án đầu tư tại vị trí mới lấy từ nguồn vốn thu được tại vị trí cũ;

3. Đủ điều kiện ứng trước vốn đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư xây dựng công trình;

4. Trên tài khoản tạm giữ về sắp xếp lại, xử lý nhà đất của Bộ, cơ quan trung ương hoặc nguồn tài chính tạm thời nhàn rỗi do Bộ Tài chính hoặc Sở Tài chính quản lý có tiền để thực hiện việc ứng trước vốn.

Điều 22. Ứng trước vốn

1. Đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải di dời thuộc trung ương quản lý:

a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải di dời lập hồ sơ đề nghị ứng trước vốn gửi cơ quan chủ quản quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Thông tư này. Hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị ứng trước vốn; trong đó nêu rõ lý do, nhu cầu và số vốn đề nghị ứng trước;

- Quyết định phê duyệt phương án xử lý đất, tài sản gắn liền với đất tại vị trí cũ của cấp có thẩm quyền (bản photocopy);

- Quyết định phê duyệt dự án đầu tư tại vị trí mới của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật (bản photocopy);

- Hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu (bản chính);

- Nghị quyết của Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông về việc tiếp nhận vốn từ ngân sách nhà nước vào doanh nghiệp (bản chính);

- Các giấy tờ có liên quan khác (bản photocopy).

b) Căn cứ hồ sơ đề nghị ứng trước vốn và ý kiến của cơ quan chủ quản; Bộ, cơ quan trung ương xem xét, quyết định ứng trước vốn từ tài khoản tạm giữ về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của Bộ, cơ quan trung ương.

c) Trường hợp tài khoản tạm giữ về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của Bộ, cơ quan trung ương không có tiền hoặc không đủ khả năng ứng trước vốn thì Bộ, cơ quan trung ương có văn bản đề nghị, kèm hồ sơ nêu tại điểm a khoản này, gửi Bộ Tài chính để chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước vốn từ nguồn tài chính tạm thời nhàn rỗi do Bộ Tài chính quản lý (nếu có) để ứng trước. Trường hợp không có nguồn tài chính tạm thời nhàn rỗi để ứng trước, Bộ Tài chính thông báo cho Bộ, cơ quan trung ương và cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải di dời biết.

2. Đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải di dời thuộc địa phương quản lý:

a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải di dời lập bộ hồ sơ đề nghị ứng trước vốn gửi đến cơ quan chủ quản quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Thông tư này. Hồ sơ đề nghị ứng trước vốn thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

b) Căn cứ hồ sơ đề nghị ứng trước vốn và ý kiến của cơ quan chủ quản; Sở Tài chính xem xét, quyết định ứng trước vốn từ tài khoản tạm giữ về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của địa phương.

c) Trường hợp tài khoản tạm giữ về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của địa phương không có tiền hoặc không đủ khả năng ứng trước vốn thì Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép ứng trước vốn từ nguồn tài chính tạm thời nhàn rỗi do Sở Tài chính quản lý (nếu có) để ứng trước. Trường hợp không có nguồn tài chính tạm thời nhàn rỗi để ứng trước, Sở Tài chính thông báo cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải di dời được biết.

3. Mức ứng trước vốn tối đa cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải di dời không quá 50% nguồn vốn thu được từ vị trí cũ được bố trí trong dự toán thực hiện dự án đầu tư tại vị trí mới được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 23. Hoàn trả vốn ứng trước

1. Căn cứ quyết định sử dụng số tiền thu được tại vị trí cũ để thực hiện dự án đầu tư tại vị trí mới của cấp có thẩm quyền; cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải di dời có văn bản đề nghị chủ tài khoản tạm giữ tại Kho bạc nhà nước cấp tỉnh (nơi có cơ sở nhà, đất) làm thủ tục hoàn trả vốn ứng trước.

2. Trong thời gian 15 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải di dời, chủ tài khoản tạm giữ tại Kho bạc nhà nước cấp tỉnh (nơi có cơ sở nhà, đất) có trách nhiệm chuyển tiền từ tài khoản tạm giữ để hoàn trả số tiền đã ứng trước theo quy định của pháp luật.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với các cơ sở gây ô nhiễm môi trường và các cơ sở phải di dời theo quy hoạch xây dựng đô thị thuộc Danh mục phải di dời do Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định trước ngày 15/02/2011 đã có quyết định của cấp có thẩm quyền về việc xử lý đất, tài sản gắn liền với đất tại vị trí cũ thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã được quyết định và quy định của pháp

luật có liên quan; không áp dụng hoặc điều chỉnh theo quy định tại Quy chế 86 và hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Đối với các cơ sở gây ô nhiễm môi trường và các cơ sở phải di dời theo quy hoạch xây dựng đô thị thuộc Danh mục phải di dời do Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định trước ngày 15/02/2011 mà chưa có quyết định của cấp có thẩm quyền về việc xử lý đất, tài sản gắn liền với đất tại vị trí cũ thì được áp dụng theo quy định tại Quy chế 86 và hướng dẫn tại Thông tư này.

Điều 25. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để phối hợp giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Các Tập đoàn kinh tế, TCT nhà nước do TTCP quyết định thành lập;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- VPBCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Sở Tài chính các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- KBNN các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QLCS.

**KT.BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Hữu Chí

- Bộ, ngành:.....

- UBND tỉnh, thành phố:

Mẫu số 01/KKDD

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2011/TT-BTC
ngày/2011 của Bộ Tài chính)

**TỜ KHAI HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN
VỚI ĐẤT TẠI VỊ TRÍ CŨ VÀ ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ**
(Dùng cho việc kê khai địa chỉ cơ sở phải di dời)

1. Tên tổ chức kê khai:

- Địa chỉ kê khai:.....

- Địa chỉ trụ sở (giao dịch):..... ĐT:.....

- Thành lập theo Quyết định số..... ngày..... tháng..... năm.....
của.....

- Loại hình của tổ chức (cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp):

- Ngành nghề hoạt động chính (đối với doanh nghiệp):.....

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với doanh nghiệp) số:.....
ngày..... tháng..... năm..... của.....

2. Cơ quan chủ quản, đại diện chủ sở hữu:

3. Cơ cấu, tổ chức biên chế tại vị trí cũ:

- Số lượng các phòng, ban chức năng:.....

- Số lao động:.....

Trong đó:

+ Số lao động trong biên chế:.....

+ Số lao động hợp đồng:.....

4. Hiện trạng sử dụng đất:

Tổng diện tích khuôn viên đất quản lý:.....m²;

Trong đó:

Chỉ tiêu	Diện tích (m ²)	Sử dụng từ năm
Sử dụng làm trụ sở làm việc		
Sử dụng làm công trình sự nghiệp		
Sử dụng làm cơ sở SX-KD-DV		
Cho mượn		
Cho thuê		
Đã bố trí làm nhà ở, đất ở		
Đang bị lấn chiếm		
Sử dụng vào mục đích khác		
Chưa sử dụng		

5. Hiện trạng sử dụng nhà, tài sản gắn liền với đất:

T T	NGÔI NHÀ	SỐ TẦNG	DT XD (m ²)	TỔNG DT SẢN XD (m ²)	CHIA RA (m ²)						
					TSLV	Công trình SN	SX, KD, DV	Cho thuê	Nhà ở	Sử dụng khác	Chưa sử dụng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Ngôi										
...											
Cộng											

6. Hình thức quản lý, sử dụng đất:

- Diện tích đất được giao không thu tiền sử dụng đất:m²;
- Diện tích đất được giao có thu tiền sử dụng đất nhưng được miễn tiền sử dụng đất hoặc tiền sử dụng đất đã nộp có nguồn gốc ngân sách nhà nước:m²;
- Diện tích đất được Nhà nước cho thuê:.....m²;
- Diện tích đất nhận chuyển nhượng quyền sử dụng và tiền đã trả có nguồn gốc ngân sách nhà nước:m²;
- Diện tích đất quản lý, sử dụng theo hình thức khác:.....m².

7. Hình thức quản lý, sử dụng nhà, tài sản gắn liền với đất:

- Diện tích nhà được Nhà nước giao:.....m²;
- Diện tích nhà do đơn vị đầu tư, xây dựng bằng nguồn vốn có nguồn gốc NSNN:.....m²;
- Diện tích nhà được tạo lập bằng hình thức khác:.....m².

8. Hồ sơ, giấy tờ về nhà, đất:

- Được giao, được bố trí, được cấp theo văn bản số:... ngày...tháng...năm...
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số:..... ngày...tháng...năm.....
- Hợp đồng thuê đất số:..... ngày...tháng...năm.....
- Các hồ sơ, giấy tờ khác có liên quan

9. Nghĩa vụ tài chính đối với khuôn viên đất đã thực hiện:

10. Nguyên giá nhà, tài sản gắn liền với đất theo sổ sách kế toán:

- + Ngôi 1: đồng;
- + Ngôi 2: đồng;

11. Đề xuất phương án xử lý:

a) Tiếp tục sử dụng:

- Đất:

- Tài sản gắn liền với đất:
- b) Bán, chuyển nhượng:
 - Đất:
 - Tài sản gắn liền với đất:
- c) Chuyển mục đích sử dụng đất:
 - Đất:
 - Tài sản gắn liền với đất:
- d) Diện tích nhà, đất đang bố trí làm nhà ở đề nghị được di chuyển đi nơi khác:
 - Đất:
 - Tài sản gắn liền với đất:
- đ) Đề nghị Nhà nước thu hồi:
 - Đất:
 - Tài sản gắn liền với đất:
- e) Các đề nghị khác (nếu có):

12. Cam kết của tổ chức kê khai: Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung kê khai trên đây. Tờ khai được lập thành 04 bản: 03 bản gửi cơ quan chủ quản, đại diện chủ sở hữu, 01 bản lưu tại tổ chức kê khai./.

NGƯỜI LẬP TỜ KHAI
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
NGƯỜI ĐỪNG ĐẦU TỔ CHỨC KÊ KHAI
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

- Bộ, ngành:.....
- UBND tỉnh, thành phố: ..

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 02/BBDD

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2011/TT-BTC ngày
/2011 của Bộ Tài chính

**BIÊN BẢN KIỂM TRA HIỆN TRẠNG ĐẤT
VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TẠI VỊ TRÍ CŨ**

Hôm nay, vào lúc giờ ngày tháng năm:
Thành phần gồm có:

1. Đại diện tổ chức phải di dời:

- Ông/Bà:..... Chức vụ:.....
- Ông/Bà:..... Chức vụ:.....

2. Đại diện cơ quan chủ quản, chủ sở hữu:

- Ông/Bà:..... Chức vụ:.....
- Ông/Bà:..... Chức vụ:.....

3. Tổ giúp việc Ban chỉ đạo di dời của địa phương (hoặc đại diện các cơ quan chức năng của địa phương):

- Ông/Bà:..... Cơ quan:.....
- Ông/Bà:..... Cơ quan:.....

Cùng tiến hành kiểm tra hiện trạng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ:

I. HỒ SƠ PHÁP LÝ VỀ NGUỒN GỐC ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT:

.....
.....
.....

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA HIỆN TRẠNG NHÀ, ĐẤT:

1. Các chỉ tiêu về hiện vật:

CHỈ TIÊU	THEO BÁO CÁO KÊ KHAI	THEO THỰC TẾ KIỂM TRA
1. Diện tích khuôn viên đất:m ²m ²
2. Tổng số ngôi nhàngôingôi
3. Diện tích xây dựng nhà:m ²m ²
4. Diện tích sàn XD nhà:m ²m ²
5. Các tài sản khác gắn liền với đất

2. Hiện trạng sử dụng đất:

- Diện tích sử dụng vào mục đích chính:.....m²;
- Diện tích đã bố trí làm nhà ở, đất ở:.....m²;
- Diện tích sử dụng vào mục đích khác:.....m²;

3. Hiện trạng sử dụng nhà và các tài sản khác gắn liền với đất:

.....
.....

4. Nguyên giá nhà và các tài sản khác gắn liền với đất theo sổ kế toán:

.....
.....

III. Ý KIẾN CỦA TỔ CHỨC PHẢI DI DỜI:

.....
.....
.....

IV. Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN CHỦ QUẢN, ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU

.....
.....

V. Ý KIẾN CỦA TỔ GIÚP VIỆC BAN CHỈ ĐẠO DI DỜI HOẶC CƠ QUAN CHỨC NĂNG CỦA ĐỊA PHƯƠNG:

.....
.....

Biên bản được lập thànhbản và kết thúc vào lúcgiờ cùng ngày./.

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
HOẶC CHỦ SỞ HỮU**
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC PHẢI DI DỜI
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**CÁC THÀNH VIÊN TỔ GIÚP VIỆC BAN CHỈ ĐẠO DI DỜI
HOẶC CƠ QUAN CHỨC NĂNG CỦA ĐỊA PHƯƠNG**